

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên
Ông Trịnh Đức Long	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành:**

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tùng Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thanh Hương

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



---

**Nguyễn Thành Long**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013*



Số: 80 /2013/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 22/03/2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

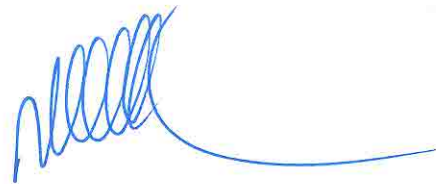
**Nguyễn Tự Trung****Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

**Hà Minh Long****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31/12/2012*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.110.050.312.589</b>	<b>1.018.637.846.853</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>73.307.123.249</b>	<b>40.338.916.675</b>
1. Tiền	111		64.157.909.384	32.718.924.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.149.213.865	7.619.992.194
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>200.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194.028.690.956</b>	<b>204.729.674.197</b>
1. Phải thu khách hàng	131		148.748.122.256	156.198.596.024
2. Trả trước cho người bán	132		55.160.855.118	52.544.836.495
5. Các khoản phải thu khác	135	5	7.604.637.346	13.604.670.831
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.484.923.764)	(17.618.429.153)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>800.048.984.078</b>	<b>725.409.625.310</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	800.048.984.078	725.409.625.310
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.665.514.306</b>	<b>47.959.630.671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.592.472.348	3.573.318.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.423.834.758	37.208.982.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	6.482.237.829	3.892.332.715
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.166.969.371	3.284.996.858
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>344.307.124.827</b>	<b>288.824.322.933</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237.155.394.450</b>	<b>217.387.430.641</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	210.071.686.599	187.513.829.031
- Nguyên giá	222		427.208.483.130	381.162.997.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.136.796.531)	(193.649.168.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.261.445.402	1.093.445.400
- Nguyên giá	228		1.284.190.800	1.114.190.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.745.398)	(20.745.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	25.822.262.449	28.780.156.210
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>4.807.315.455</b>	<b>4.956.948.747</b>
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(878.749.636)	(729.116.344)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>71.270.063.400</b>	<b>54.942.006.550</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64.785.563.400	54.842.006.550
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.484.500.000	100.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.074.351.522</b>	<b>11.537.936.995</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	28.248.959.075	11.506.436.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.773.592.447	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		51.800.000	31.500.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.454.357.437.416</b>	<b>1.307.462.169.786</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.135.711.204.383</b>	<b>1.018.466.814.223</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.072.732.002.826</b>	<b>957.216.213.227</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	93.663.140.000	131.885.962.216
2. Phải trả người bán	312		66.206.702.447	80.363.371.884
3. Người mua trả tiền trước	313		419.139.775.483	280.347.559.545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	21.689.862.169	29.205.440.730
5. Phải trả người lao động	315		19.212.057.787	14.619.178.264
6. Chi phí phải trả	316	18	13.819.841.337	16.833.697.331
7. Phải trả nội bộ	317	19	389.171.725.032	355.758.307.955
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	17.388.328.841	21.707.175.223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	28.884.235.923	22.738.796.608
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.556.333.807	3.756.723.471
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.979.201.557</b>	<b>61.250.600.996</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.185.200.000	2.094.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	60.794.001.557	53.198.703.759
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	4.251.853.431
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.705.843.806
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>318.646.233.033</b>	<b>288.995.355.563</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>318.646.233.033</b>	<b>288.995.355.563</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.296.421.018	1.296.421.018
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.425.948
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.096.667.290	56.801.363.016
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.000.691.231	35.643.692.087
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		295.508.000	295.508.000
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.454.357.437.416</b>	<b>1.307.462.169.786</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		38.978.822	38.978.822
5. Ngoại tệ các loại	005			
- Ngoại tệ EUR			9.101,48	56.004,10
- Ngoại tệ USD			603,11	513,90

  
  
Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

  
Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>794.133.515.446</b>	<b>643.659.948.089</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	48.600.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>794.133.515.446</b>	<b>643.611.348.089</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	639.757.119.922	511.015.681.710
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>154.376.395.524</b>	<b>132.595.666.379</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.480.117.308	928.986.759
7. Chi phí tài chính	22	28	30.104.501.789	30.110.628.648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.959.421.926	27.125.654.420
8. Chi phí bán hàng	24		2.859.726.233	1.256.081.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	70.572.574.578	53.450.044.152
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>52.319.710.232</b>	<b>48.707.898.526</b>
11. Thu nhập khác	31	30	11.618.838.966	4.449.800.654
12. Chi phí khác	32	31	7.949.293.830	1.689.508.935
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.669.545.136</b>	<b>2.760.291.719</b>
<b>14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>55.989.255.368</b>	<b>51.468.190.245</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.761.972.495	13.449.539.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.773.592.447)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>47.000.875.320</b>	<b>38.018.651.000</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			47.000.875.320	38.018.651.000
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>3.345</b>	<b>2.908</b>



**Nguyễn Thành Long**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

**Trương Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.989.255.368	51.468.190.245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.506.719.534	29.705.146.522
- Các khoản dự phòng	03		2.506.260.962	3.728.434.127
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(930.839.040)	55.725.401
- Chi phí lãi vay	06		28.959.421.926	27.125.654.420
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.030.818.750	112.083.150.715
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		7.554.836.887	(89.572.803.695)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(69.639.542.857)	(365.059.918.153)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		136.452.112.048	369.287.270.539
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2.463.237.895	(2.872.435.585)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.510.232.880)	(27.125.654.420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.776.570.070)	(5.064.931.877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		255.017.202	34.422.760.703
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25.328.055.813)	(16.614.651.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.501.621.162	9.482.786.817
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.678.967.541)	(32.338.370.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.000.000	1.249.927.273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.069.132.054)	(7.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.480.117.308	928.986.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.047.982.287)	(37.659.456.135)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		276.841.120.000	319.145.337.886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(307.238.644.418)	(258.021.622.170)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(230.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.857.801.000)	(13.572.924.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.485.325.418)	47.550.791.716
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		32.968.313.457	19.374.122.398
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.338.916.675	13.344.802.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.883)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	73.307.123.249	32.718.924.481



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (nay là Đường Sắt Việt Nam) theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 140.524.580.000 đồng.  
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bóc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu dựa trên các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Stt	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2012
1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH MTV Công trình 798	25.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH MTV Công trình 875	34.000.000.000	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	34.000.000.000	100%
5	Công ty TNHH MTV Công trình 879	25.000.000.000	100%
6	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.000.000.000	100%
7	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
8	Công ty TNHH MTV Công trình 791 (*)	25.000.000.000	100%
9	Công ty TNHH MTV Công trình 792 (*)	25.000.000.000	100%
10	Công ty TNHH MTV Công trình 793 (*)	25.000.000.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp (*)	6.000.000.000	100%

(\*) Ngày 02/06/2012, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã quyết định thành lập các Công ty TNHH Một thành viên dựa trên chuyên đổi từ các Chi nhánh thành viên Xí nghiệp Công trình 791, Xí nghiệp Công trình 792, Xí nghiệp Công trình 793, Xí nghiệp Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp; Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là chủ sở hữu của các Công ty này.

**2.2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi do theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi tùy thuộc vào chủ trương và chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 05

### 3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của các Công ty liên doanh, liên kết nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

### 3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Tỷ lệ này được xác định bằng doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ sẽ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước kỳ hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Đối với các công trình được ký hợp đồng và đang thực hiện trước ngày 01/01/2004, thuế suất thuế GTGT đầu ra là 5%; đối với các công trình được ký hợp đồng sau ngày 01/01/2004, thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, Công ty thuộc diện hưởng ưu đãi giảm 30% Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.755.561.995	3.321.568.104
Tiền gửi ngân hàng	59.402.347.389	29.397.356.377
Các khoản tương đương tiền	9.149.213.865	7.619.992.194
<b>Cộng</b>	<b>73.307.123.249</b>	<b>40.338.916.675</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí Ban quản lý dự án (QLDA) 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978
Tiền cấp rọ đá cho Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình và Nghệ Tĩnh	-	134.846.396
Tiền phục vụ Cầu Km 982 (Ban điều hành)	142.500.000	-
Tiền phục vụ Cầu Nhật Lệ - Quảng Bình (Ban điều hành)	103.088.708	-
Tiền phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	861.411.141	-
Chi phí phục vụ dự án Hạ Long Cái Lân (Ban điều hành)	217.590.000	217.590.000
Tiền phục vụ dự án Lim Phá Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Tiền phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	13.086.769	-
Ban QLDN Đường sắt Khu vực I (tiền đền bù giải phóng mặt bằng)	50.000.000	-
Tiền đền bù trả hộ chủ đầu tư của Công ty TNHH MTV Công trình 791 Km 242	-	120.500.000
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Chi phí mua đất tại Huyện Củ Chi - Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	117.600.000	317.900.000
Phải thu tiền bồi thường mất vật tư	6.887.800	36.410.000
Tiền đặt cọc mua nhiên liệu (tại Công ty TNHH MTV Công trình 798, 875, 879)	225.500.000	162.700.000
Tiền cấp rọ đá cho Công ty QLĐS Nghệ Tĩnh (tại Công ty TNHH MTV Công trình 791)	83.454.462	-
Ban QLDA ĐT&XD Huyện Triệu Phong (tiền đền bù giải phóng mặt bằng)	1.000.000.000	-
Tiền trả hộ Chủ đầu tư tiền giải phóng mặt bằng Cầu Trại Gà	-	302.523.892
Tiền ứng trước cho Tổ sản xuất	261.700.000	153.300.000
Phải thu Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng	60.931.800	60.931.800
Kinh phí hộ trợ CBCNV nghỉ chế độ 41	163.041.100	163.041.100
Phải thu về cổ phần hóa	72.207.515	72.207.515
Xử lý số liệu kiểm tra quyết toán	186.406.195	186.406.195
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	164.057.373	164.057.373
Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ hưu	88.480.000	115.166.201
Phải thu Ray ghi thu ghi chi	267.667.791	7.698.693.100
Phải thu chênh lệch đánh giá giảm giá hàng hóa cổ phần hóa	713.782.814	713.782.814
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	152.057.373	164.057.373
Phải thu khác	490.256.847	642.627.414
<b>Cộng</b>	<b>7.604.637.346</b>	<b>13.604.670.831</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	450.888.000
Nguyên liệu, vật liệu	137.718.906.079	178.363.103.068
Công cụ, dụng cụ	7.674.363.765	4.159.210.920
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	366.051.234.685	244.368.699.806
Thành phẩm	3.642.951.214	12.056.621.590
Hàng hóa	284.961.528.335	286.011.101.926
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>800.048.984.078</b>	<b>725.409.625.310</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	186.390.783	3.357.825.518
Trang thiết bị văn phòng Nhà máy sản xuất tà vẹt bê tông - Đà Nẵng	133.732.432	-
Chi phí bảo hiểm thiết bị, xe cơ giới	15.217.800	47.535.046
Chi phí gia công, sửa chữa CCDC, máy móc thiết bị	299.223.201	49.277.482
Chi phí lắp đặt Trạm điện Cầu Km 982	566.230.000	-
Chi phí khác	391.678.132	118.680.778
<b>Cộng</b>	<b>1.592.472.348</b>	<b>3.573.318.824</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.862.859.517	3.469.420.255
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.089.511	-
Thuế xuất nhập khẩu	224.530.695	367.399.881
Tiền thuế đất	392.758.106	-
Các loại thuế khác	-	55.512.579
<b>Cộng</b>	<b>6.482.237.829</b>	<b>3.892.332.715</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	20.003.462
Tạm ứng	2.166.969.371	2.089.273.500
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.175.719.896
<b>Cộng</b>	<b>2.166.969.371</b>	<b>3.284.996.858</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>67.242.385.441</b>	<b>218.400.197.856</b>	<b>89.298.530.890</b>	<b>6.221.883.341</b>	<b>381.162.997.528</b>
Số tăng trong năm	9.224.975.487	41.563.984.788	18.371.128.638	525.658.768	69.685.747.681
- Mua trong năm	-	32.143.369.264	16.924.657.185	483.515.450	49.551.541.899
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.224.975.487	5.215.256.500	-	-	14.440.231.987
- Tăng khác	-	4.205.359.024	1.446.471.453	42.143.318	5.693.973.795
Số giảm trong năm	(856.746.591)	(17.616.650.230)	(4.909.442.463)	(257.422.795)	(23.640.262.079)
- Thanh lý, nhượng bán	(741.794.432)	(3.982.357.399)	(4.146.707.136)	(257.422.795)	(9.128.281.762)
- Giảm khác	(114.952.159)	(13.634.292.831)	(762.735.327)	-	(14.511.980.317)
<b>31/12/2012</b>	<b>75.610.614.337</b>	<b>242.347.532.414</b>	<b>102.760.217.065</b>	<b>6.490.119.314</b>	<b>427.208.483.130</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>24.889.056.256</b>	<b>110.419.544.899</b>	<b>52.985.594.260</b>	<b>5.354.973.082</b>	<b>193.649.168.497</b>
Số tăng trong năm	3.181.096.564	20.992.193.388	8.486.523.872	490.321.582	33.150.135.406
- Khấu hao trong năm	2.657.811.535	18.166.940.447	7.067.284.667	463.049.595	28.355.086.244
- Tăng khác	523.285.029	2.825.252.941	1.419.239.205	27.271.987	4.795.049.162
Số giảm trong năm	(908.215.425)	(4.328.258.105)	(4.174.510.002)	(251.523.840)	(9.662.507.372)
- Thanh lý, nhượng bán	(626.133.357)	(3.111.606.046)	(4.104.203.202)	(251.523.840)	(8.093.466.445)
- Giảm khác	(282.082.068)	(1.216.652.059)	(70.306.800)	-	(1.569.040.927)
<b>31/12/2012</b>	<b>27.161.937.395</b>	<b>127.083.480.182</b>	<b>57.297.608.130</b>	<b>5.593.770.824</b>	<b>217.136.796.531</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>42.353.329.185</b>	<b>107.980.652.957</b>	<b>36.312.936.630</b>	<b>866.910.259</b>	<b>187.513.829.031</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>48.448.676.942</b>	<b>115.264.052.232</b>	<b>45.462.608.935</b>	<b>896.348.490</b>	<b>210.071.686.599</b>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 94.047.630.009 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2012	1.093.445.400	20.745.400	1.114.190.800
Số tăng trong năm	150.000.000	20.000.000	170.000.000
- Mua trong năm	150.000.000	20.000.000	170.000.000
31/12/2012	<u>1.243.445.400</u>	<u>40.745.400</u>	<u>1.284.190.800</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2012	-	20.745.400	20.745.400
Số tăng trong năm	-	1.999.998	1.999.998
31/12/2012	-	<u>22.745.398</u>	<u>22.745.398</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2012	1.093.445.400	-	1.093.445.400
31/12/2012	<u>1.243.445.400</u>	<u>18.000.002</u>	<u>1.261.445.402</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	25.822.262.449	25.409.674.410
Trong đó:		
Nhà xưởng Sản xuất tà vẹt tại Đà Nẵng	10.085.905.847	3.137.600.345
Nhà xưởng Dĩ An	3.572.727.273	3.572.727.273
Đất Quế Võ - Bắc Ninh	-	10.129.330.828
Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất Công ty TNHH MTV Công trình 791	145.103.806	145.103.806
Đường sắt vào Nhà máy chèn Áo - Quảng Bình	-	607.511.262
Nhà lưu trú máy chèn Áo - Quảng Bình	-	351.022.375
Giá long môn 70 Tấn	-	662.887.978
Nhà kho Kim Nỗ	-	610.164.396
Bãi chứa vật tư Công ty TNHH MTV Công trình 875	356.261.410	208.353.332
Nhà phun cát Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	121.024.193	-
Nhà điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 798, Kim Nỗ-Đông Anh-Hà Nội	2.510.565.455	-
Đất làm xưởng tại Bồ Trạch - Quảng Bình	1.918.052.270	1.918.052.270
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.138.150.002	2.895.138.184
Nhà xưởng 9 gian Công ty Đá Hoàng Mai	240.851.927	-
Công trình khác	2.733.620.266	1.171.782.361
Mua sắm TSCĐ	-	3.370.481.800
Bộ ván khuôn đúc TNIP	-	1.227.370.900
Bộ ván khuôn đúc TNIP50	-	2.143.110.900
<b>Cộng</b>	<u>25.822.262.449</u>	<u>28.780.156.210</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>5.686.065.091</b>	-	<b>5.686.065.091</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	<b>729.116.344</b>	<b>149.633.292</b>	<b>878.749.636</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	729.116.344	149.633.292	878.749.636
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>4.956.948.747</b>	<b>(149.633.292)</b>	<b>4.807.315.455</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.956.948.747	(149.633.292)	4.807.315.455

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)</b>	<b>64.785.563.400</b>	<b>54.842.006.550</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đường tránh BOT Đồng Hới</i>	43.910.563.400	43.910.563.400
<i>Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	-	56.443.150
<i>Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt</i>	3.375.000.000	3.375.000.000
<i>Công ty CP Bất động sản Đường Sắt</i>	17.500.000.000	7.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>100.000.000</b>
Đầu tư cổ phiếu		
<i>Mua 1000 CP tại Công ty Vật tư ĐS Sài Gòn</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã</i>	6.384.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>71.270.063.400</b>	<b>54.942.006.550</b>

(\*) Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của các Công ty này nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.852.210.472	9.627.789.092
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.333.388.921	-
Thiết bị thi công chờ phân bổ	12.728.532.138	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	128.343.750	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	105.820.000	133.032.400
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Công trình 796	1.070.137.855	1.092.148.855
Tiền thuê bãi chứa vật tư	244.363.590	279.272.760
Trạm điện thi công Cầu Văn Hóa	-	343.031.387
Trạm điện thi công Cầu Tam Bạc	126.363.600	-
Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh	4.433.944.906	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	225.853.843	31.162.501
<b>Cộng</b>	<b>28.248.959.075</b>	<b>11.506.436.995</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>93.663.140.000</b>	<b>130.938.462.216</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	91.093.140.000	123.784.662.216
+ Vay cán bộ công nhân viên	2.570.000.000	7.153.800.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	<b>947.500.000</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	-	947.500.000
<b>Cộng</b>	<b>93.663.140.000</b>	<b>131.885.962.216</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.432.994.872	6.584.458.812
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	12.150.000
Thuế xuất, nhập khẩu	67.753.438	67.753.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.314.959.256	21.556.752.325
Thuế thu nhập cá nhân	470.483.868	370.864.405
Thuế tài nguyên	160.793.658	149.978.861
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.127.941.777	442.778.299
Các khoản phí, lệ phí và các khoản thuế khác	106.835.300	20.704.590
<b>Cộng</b>	<b>21.689.862.169</b>	<b>29.205.440.730</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Trích trước chi phí công trình</b>	<b>13.498.427.705</b>	<b>15.162.175.699</b>
Chi phí phải trả công trình Kiên cố hóa Km 354	-	2.095.358.181
Chi phí phải trả Gói 11/KV2: Thay tà vẹt bê tông K1,K2	-	7.860.580.617
Chi phí phải trả Công ty Cienco 5 - Gói B2-21	-	5.206.236.901
Chi phí phải trả Công trình Kiên cố hóa Km 350 (Công ty Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh)	2.590.002.252	-
Chi phí phải trả Công ty Hồng Đức - Cầu Bạch Hồ, Cầu Văn Hóa	3.527.617.272	-
Chi phí phải trả Công ty Phú Khánh -Gói 6, 5 cầu	3.007.786.364	-
Trích trước chi phí Công trình Cầu Ngân Sơn (Công ty TNHH MTV Công trình 875)	1.197.181.818	-
Trích trước chi phí Công trình Cầu Đồng Nai (Công ty TNHH MTV Công trình 878)	2.400.000.000	-
Trích trước chi phí trông coi tà vẹt bê tông (Xí nghiệp Hà Quảng)	345.840.000	-
Trích trước chi phí lãi vay vốn Cầu Bạch Hồ	430.000.000	-
<b>Chi phí sửa chữa TSCĐ</b>	<b>321.413.632</b>	<b>1.671.521.632</b>
Chi phí sửa chữa Dây chuyền sản xuất tà vẹt bê tông (Công ty Đá Hoàng Mai)	321.413.632	321.413.632
Chi phí trích trước ván khuôn	-	1.350.108.000
<b>Cộng</b>	<b>13.819.841.337</b>	<b>16.833.697.331</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	372.033.358.538	355.246.721.072
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	100.649.201	100.649.201
Phân ban cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 1	410.937.682	410.937.682
Văn phòng Đường sắt Việt Nam (Công ty Vật tư Đường sắt Đà Nẵng)	16.626.779.611	-
<b>Cộng</b>	<b>389.171.725.032</b>	<b>355.758.307.955</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.550.802.248	1.432.941.208
Bảo hiểm xã hội	775.772.978	870.154.941
Bảo hiểm y tế	107.934.691	195.653.198
Bảo hiểm thất nghiệp	62.755.390	86.228.448
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.891.063.534	19.122.197.428
<i>Kinh phí cắt giảm di dời mỏ đá Lãng Cô</i>	532.924.454	532.924.454
<i>Ứng hộ 2 ngày lương</i>	518.100.302	679.500.302
<i>Tiền tạm thu lớp đào tạo Công nhân kỹ thuật cao</i>	265.000.000	485.000.000
<i>Tiền phải trả Trường cao đẳng nghề Đường sắt</i>	-	16.122.700
<i>Tiền cổ tức</i>	892.171.083	748.138.083
<i>Tiền công tác phí chưa chi</i>	141.045.300	118.185.500
<i>Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV</i>	116.550.579	469.507.581
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	545.156.042	721.396.042
<i>Tiền góp vốn trước năm 2001 (Công ty TNHH MTV Công trình 879)</i>	253.376.000	253.376.000
<i>Phải trả Dự Án nhà Kim Nỗ - Đông Anh</i>	1.174.499.638	1.171.065.857
<i>Tiền thuê nhân công ngoài</i>	118.478.800	275.463.485
<i>Phải trả Ray ghi thu ghi chi (Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng)</i>	-	7.297.191.413
<i>Tiền cắt giảm của Kiểm toán về giá Ray (Công ty VTĐS ĐN)</i>	522.436.794	-
<i>Thù lao HDQT và BKS</i>	1.064.652.928	1.075.752.335
<i>Tiền thu hộ ĐSVN bồi thường chất lượng ray</i>	4.356.647.430	1.026.557.124
<i>Quỹ nhà ở CBCNV toàn Công ty</i>	625.309.447	704.925.530
<i>Quỹ tìm kiếm việc làm Công ty</i>	1.992.750.400	1.451.158.121
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.771.964.337	2.095.932.901
<b>Cộng</b>	<b>17.388.328.841</b>	<b>21.707.175.223</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>37.836.956.562</b>	<b>30.241.658.764</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	35.164.700.000	28.037.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	209.577.812	261.958.764
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	125.678.750	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	1.265.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	1.072.000.000	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>22.957.044.995</b>	<b>22.957.044.995</b>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường sắt Việt Nam	22.957.044.995	22.957.044.995
<b>Cộng</b>	<b>60.794.001.557</b>	<b>53.198.703.759</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2012		31/12/2012	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,04%	67.504.650.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	51,96%	73.019.930.000	51,96%
	<b>Cộng</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2011</b>	<b>123.753.080.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	-	-	<b>39.459.600.422</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>31.440.177.026</b>	-	<b>249.085.222.942</b>
- Tăng vốn trong năm	16.771.500.000	-	-	-	-	-	-	-	16.771.500.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	38.018.651.000	-	38.018.651.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.425.948	-	-	-	-	1.425.948
- Tăng khác	-	-	1.296.421.018	-	2.963.568	-	-	295.508.000	1.594.892.586
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	17.338.799.026	-	(17.338.799.026)	-	-
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(14.101.378.000)	-	(14.101.378.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.374.958.913)	-	(2.374.958.913)
<b>31/12/2011</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>1.425.948</b>	<b>56.801.363.016</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>35.643.692.087</b>	<b>295.508.000</b>	<b>288.995.355.563</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>1.425.948</b>	<b>56.801.363.016</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>35.643.692.087</b>	<b>295.508.000</b>	<b>288.995.355.563</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.000.875.320	-	47.000.875.320
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.999.815.911	-	4.999.815.911
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	13.295.304.274	-	(18.641.858.087)	-	(5.346.553.813)
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(17.001.834.000)	-	(17.001.834.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.425.948)	-	-	-	-	(1.425.948)
<b>31/12/2012</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	-	<b>70.096.667.290</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>52.000.691.231</b>	<b>295.508.000</b>	<b>318.646.233.033</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.524.580.000	123.753.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	32.354.650.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	15.583.150.000
- Vốn góp cuối năm	140.524.580.000	140.524.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.857.801.000	13.572.924.000

**23.4 CỔ PHIẾU**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	14.052.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>794.133.515.446</b>	<b>643.659.948.089</b>
Doanh thu xây lắp	596.622.115.050	505.918.247.594
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.349.777.010	5.913.190.103
Doanh thu bán ray hộ cho Đường sắt Việt Nam	69.622.182.982	12.444.432.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.770.637.472	2.508.433.462
Doanh thu nhập khẩu ủy thác	11.082.168.000	-
Doanh thu bán hàng hóa	53.445.549.012	64.572.907.657
Doanh thu bán vật tư cũ	8.595.385.021	10.316.152.416
Doanh thu sản xuất công nghiệp	43.845.003.993	39.788.318.880
Doanh thu khác	800.696.906	2.198.265.306

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	48.600.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>48.600.000</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn xây lắp	476.037.390.649	397.828.251.859
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	149.633.292	163.319.900
Giá vốn bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	70.181.229.979	12.444.432.671
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.424.561.390	118.738.298
Giá vốn nhập khẩu ủy thác	9.044.185.406	-
Giá vốn bán hàng hóa	50.443.793.742	56.863.489.202
Giá vốn bán vật tư cũ	3.466.634.706	9.831.972.244
Giá vốn sản xuất công nghiệp	28.882.375.573	33.047.433.519
Giá vốn khác	127.315.185	718.044.017
<b>Cộng</b>	<b>639.757.119.922</b>	<b>511.015.681.710</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.480.117.308	599.801.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	329.184.839
<b>Cộng</b>	<b>1.480.117.308</b>	<b>928.986.759</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	26.950.271.926	27.125.654.420
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	632.050.000	515.862.000
Chi phí lãi sử dụng vốn Công trình Cầu Bạch Hồ	1.377.100.000	-
Lãi vay mua hàng trả chậm	1.142.964.627	2.397.767.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.115.236	71.344.739
<b>Cộng</b>	<b>30.104.501.789</b>	<b>30.110.628.648</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.993.306.664	18.250.972.143
Chi phí vật liệu quản lý	1.716.183.596	1.388.152.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	740.404.705	393.962.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.329.064.939	4.701.969.981
Các khoản chi phí dự phòng	(122.704.777)	3.334.978.517
Thuế và các khoản lệ phí	2.833.260.410	1.562.588.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.156.416.650	12.619.982.077
Chi phí khác bằng tiền	18.926.642.391	11.197.438.242
<b>Cộng</b>	<b>70.572.574.578</b>	<b>53.450.044.152</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ cho thuê thiết bị	-	1.740.190.909
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.065.190.765	1.249.927.273
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	80.000.000
Thu nhập khác chuyển nhượng Dự án Hưng Đông, Mở Rộng Ga Vinh, 141-Nguyễn Trường Tộ	3.813.805.663	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.697.784.566	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	40.373.250	-
Thu nhập khác	3.001.684.722	1.379.682.472
<b>Cộng</b>	<b>11.618.838.966</b>	<b>4.449.800.654</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	498.436.601	-
Tiền phạt chậm tàu của Đường sắt Việt Nam	32.000.000	1.500.000
Tiền phạt nộp chậm BHXH	9.407.196	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.112.188.930	1.305.652.674
Thu nhập khác chuyển nhượng Dự án Hưng Đông, Mở Rộng Ga Vinh, 141-Nguyễn Trường Tộ	3.813.805.663	-
Các khoản chi khác	2.483.455.440	382.356.261
<b>Cộng</b>	<b>7.949.293.830</b>	<b>1.689.508.935</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>55.989.255.368</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(244.099.624)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.019.167.726
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	775.068.102
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>55.745.155.744</b>
Thuế suất	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.936.288.936</b>
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012	4.947.908.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.773.592.447)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.761.972.495</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.000.875.320	38.018.651.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.000.875.320	38.018.651.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.052.458	13.073.814
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.345</b>	<b>2.908</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty TNHH MTV Công trình 798	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Công trình 875	Công ty TNHH MTV Công trình 879	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Công trình 791	Công ty TNHH MTV Công trình 792	Công ty TNHH MTV Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	682.937.166.279	755.735.523	4.975.635.578	711.831.445	33.085.777.963	3.635.214.429	13.159.636	47.133.870.778	336.517.091	10.369.085.051	621.047.908	9.558.473.765	-	794.133.515.446
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	217.535.572.654	114.681.472.374	69.185.009.733	28.390.534.576	72.137.890.228	89.204.839.150	68.288.905.076	3.224.125.338	22.694.850.638	28.998.989.307	50.621.870.807	428.287.391	(765.392.347.272)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	27.896.279.570	3.442.301.534	1.411.182.915	907.210.865	563.831.710	2.778.230.861	170.436.755	708.735.214	224.903.981	820.969.481	653.087.347	62.661.230	-	39.639.831.463
- Chi phí khấu hao	23.985.885.751	697.147.360	435.767.677	813.362.864	558.442.608	699.115.791	170.436.755	590.480.543	153.485.005	154.415.289	185.518.661	62.661.230	-	28.506.719.534
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3.910.393.819	2.745.154.174	975.415.238	93.848.001	5.389.102	2.079.115.070	-	118.254.671	71.418.976	666.554.192	467.568.686	-	-	11.133.111.929
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.726.768.787	5.615.362.271	3.764.953.052	402.405.843	11.826.306.321	6.909.028.505	5.149.632.308	917.476.714	3.181.144.342	992.110.848	4.672.383.849	21.738.465	(10.859.601.073)	52.319.710.232
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	48.346.547.775	3.176.239.160	4.556.531.244	1.274.163.637	4.171.821.365	3.070.592.260	2.603.616.920	27.607.354	-	3.801.510.257	9.566.485.448	2.586.380.910	-	61.525.303.181
6. Tài sản bộ phận	1.414.443.155.656	59.653.191.998	55.078.422.537	25.132.244.507	53.399.555.670	53.078.382.279	36.188.853.974	42.327.498.352	29.101.510.940	33.601.070.622	43.175.313.023	11.584.533.606	(402.406.295.748)	1.454.357.437.416
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản (6+7)</b>	<b>1.414.443.155.656</b>	<b>59.653.191.998</b>	<b>55.078.422.537</b>	<b>25.132.244.507</b>	<b>53.399.555.670</b>	<b>53.078.382.279</b>	<b>36.188.853.974</b>	<b>42.327.498.352</b>	<b>29.101.510.940</b>	<b>33.601.070.622</b>	<b>43.175.313.023</b>	<b>11.584.533.606</b>	<b>(402.406.295.748)</b>	<b>1.454.357.437.416</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	1.124.991.339.167	20.344.909.816	26.415.522.391	2.720.200.706	11.803.404.910	12.793.641.591	6.497.150.446	24.395.491.078	4.197.250.278	7.480.926.721	13.991.532.118	9.871.879.069	(129.792.043.908)	1.135.711.204.383
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.124.991.339.167</b>	<b>20.344.909.816</b>	<b>26.415.522.391</b>	<b>2.720.200.706</b>	<b>11.803.404.910</b>	<b>12.793.641.591</b>	<b>6.497.150.446</b>	<b>24.395.491.078</b>	<b>4.197.250.278</b>	<b>7.480.926.721</b>	<b>13.991.532.118</b>	<b>9.871.879.069</b>	<b>(129.792.043.908)</b>	<b>1.135.711.204.383</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.307.123.249	40.338.916.675
Đầu tư ngắn hạn	-	200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.867.835.838	152.184.837.702
Đầu tư dài hạn	6.484.500.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>218.659.459.087</b>	<b>192.823.754.377</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	154.457.141.557	185.084.665.975
Phải trả người bán và phải trả khác	81.097.765.981	99.485.569.312
Chi phí phải trả	13.819.841.337	16.833.697.331
Công nợ tài chính khác	2.185.200.000	2.094.200.000
<b>Cộng</b>	<b>251.559.948.875</b>	<b>303.498.132.618</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

	<b>Công nợ</b>		<b>Tài sản</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ EUR	2.827.793.097	1.512.718.256	249.225.827	1.515.687.732
Ngoại tệ USD	-	-	12.675.222	10.702.672
<b>Cộng</b>	<b>2.827.793.097</b>	<b>1.512.718.256</b>	<b>261.901.049</b>	<b>1.526.390.404</b>

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Công nợ tài chính**

<b>31/12/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	93.663.140.000	60.794.001.557	154.457.141.557
Phải trả người bán và phải trả khác	81.097.765.981	-	81.097.765.981
Chi phí phải trả	13.819.841.337	-	13.819.841.337
Công nợ tài chính khác	-	2.185.200.000	2.185.200.000
<b>Cộng</b>	<b>188.580.747.318</b>	<b>62.979.201.557</b>	<b>251.559.948.875</b>

<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	131.885.962.216	53.198.703.759	185.084.665.975
Phải trả người bán và phải trả khác	99.485.569.312	-	99.485.569.312
Chi phí phải trả	16.833.697.331	-	16.833.697.331
Công nợ tài chính khác	-	2.094.200.000	2.094.200.000
<b>Cộng</b>	<b>248.205.228.859</b>	<b>55.292.903.759</b>	<b>303.498.132.618</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.307.123.249	-	73.307.123.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.867.835.838	-	138.867.835.838
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>212.174.959.087</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>218.659.459.087</b>

Tài sản tài chính 01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.338.916.675	-	40.338.916.675
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	152.184.837.702	-	152.184.837.702
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>192.723.754.377</b>	<b>100.000.000</b>	<b>192.823.754.377</b>

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.989.000.000</b>	<b>189.640.471.109</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.989.000.000	189.640.471.109

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>389.171.725.032</b>	<b>355.758.307.955</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	372.033.358.538	355.246.721.072
- Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt HN	100.649.201	100.649.201
- Phân ban cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 1	410.937.682	410.937.682
- Văn phòng Đường sắt Việt Nam (Công ty Vật tư Đường sắt Đà Nẵng)	16.626.779.611	-
		-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.782.929.978</b>	<b>1.797.929.978</b>
- Ban Quản lý 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán.



---

**Nguyễn Thành Long**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

---

**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**